UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK SONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số 54 /QĐ-UBND	*Đắk Song, ngày 14 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Đắk Song

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai Ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 26/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Song về việc phê chuẩn phân bổ ngân sách địa phương năm 2020;

Xét Tờ trình số 07/TTr-TCKH, ngày 10/01/2020 của phòng Tài chính – Kế hoạch về việc công bố, công khai dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Đắk Song,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Đắk Song (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Cơ quan đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG TỈNH ĐẮK NÔNG

Nguyễn Xuân Thanh

Biểu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Đơn vị tính: 1.000 đồng)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi ngân sách địa phương																		Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ của huyện bổ sung có mục tiêu
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên															Dự phòng ngân sách	
					Tổng số	Trong đó															
						Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		
																Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	**63.350.000**	**49.437.500**	**6.440.000**	**42.318.500**	**360.000**	**135.000**	**2.205.000**		**-**	**315.000**	**153.000**	**270.000**	**285.000**	**430.000**	**-**	**-**	**37.270.500**	**370.000**	**679.000**	**13.912.500**
1	UBND xã Nam Bình	10.233.000	8.794.000	4.550.000	4.180.000	40.000	15.000	105.000			35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.783.000	40.000	64.000	1.439.000
2	UBND xã Nâm N'Jang	7.518.000	6.173.000	1.890.000	4.226.000	40.000	15.000	105.000			35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.829.000	40.000	57.000	1.345.000
3	UBND xã Đắk N'Drung	7.422.000	4.931.000		4.823.000	40.000	15.000	250.000			35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			4.271.000	40.000	108.000	2.491.000
4	UBND xã Thuận Hạnh	8.484.000	7.048.000		6.952.000	40.000	15.000	590.000			35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			6.055.000	40.000	96.000	1.436.000
5	UBND xã Thuận Hà	8.517.000	6.164.500		6.054.500	40.000	15.000	590.000			35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			5.157.500	40.000	110.000	2.352.500
6	UBND xã Đắk Mol	5.238.000	4.177.000		4.130.000	40.000	15.000	105.000			35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.733.000	40.000	47.000	1.061.000
7	UBND xã Đắk Hòa	4.156.000	3.532.000		3.487.000	40.000	15.000	105.000			35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			3.090.000	40.000	45.000	624.000
8	UBND xã Trường Xuân	6.739.000	4.858.000		4.773.000	40.000	15.000	250.000			35.000	17.000	30.000	30.000	50.000			4.221.000	40.000	85.000	1.881.000
9	UBND thị trấn Đức An	5.043.000	3.760.000		3.693.000	40.000	15.000	105.000			35.000	17.000	30.000	45.000	30.000			3.131.000	50.000	67.000	1.283.000

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 74 /QĐ-UBND, ngày 14 /01 /2020 của UBND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**384.800.000**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**79.111.000**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	55.885.000
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	23.226.000
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**291.356.000**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	257.375.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	33.981.000
III	**Thu huy động đóng góp**	
IV	**Thu kết dư**	**14.333.000**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**384.800.000**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**370.061.000**
1	Chi đầu tư phát triển	54.231.000
2	Chi thường xuyên	308.651.000
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
5	Dự phòng ngân sách	7.179.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**14.739.000**
III	**Chi chuyển giao ngân sách**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**	
V	**Chi từ nguồn thu huy động đóng góp**	**-**
C	**KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**-**

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND, ngày 14 / 01 /2020 của UBND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	*B*	*1*
A	**NGÂN SÁCH HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**384.800.000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	79.111.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	291.356.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	239.151.000
-	Bổ sung thực hiện tiền lương	18.224.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	33.981.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	
4	Thu kết dư	14.333.000
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
6	Thu huy động đóp góp	-
II	**Chi ngân sách huyện**	**384.800.000**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	324.586.250
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	60.213.750
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Chi bổ sung có mục tiêu	26.610.770
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**63.350.000**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.094.250
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	60.255.750
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	33.602.980
-	Thu bổ sung có mục tiêu	26.652.770
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	**Chi ngân sách**	**63.350.000**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	63.350.000
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND, ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đắk Song)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	**122.300.000**	**79.111.000**
I	**Thu nội địa**	**122.300.000**	**79.111.000**
1	**Thu từ khu vực DNNN TW**	**650.000**	**275.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	550.000	275.000
	- Thuế tài nguyên	100.000	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**8.510.000**	**820.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	4.130.000	105.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.430.000	715.000
	- Thuế tài nguyên	2.950.000	-
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**3.150.000**	**1.575.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	70.000	35.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.080.000	1.540.000
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**32.550.000**	**12.380.000**
	- Thuế giá trị gia tăng	24.920.000	11.610.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000	500.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	270.000	270.000
	- Thuế tài nguyên	6.360.000	-
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**11.680.000**	**8.176.000**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**		**-**
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*		
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*		
7	**Lệ phí trước bạ**	**12.600.000**	**12.600.000**
8	**Thu phí, lệ phí**	**3.270.000**	**2.455.000**
-	*Phí và lệ phí trung ương*	715.000	-
-	*Phí và lệ phí tỉnh*	100.000	-
-	*Phí và lệ phí huyện, xã*	2.455.000	2.455.000
9	**Thuế chuyển quyền sử dụng đất**		
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**30.000**	**30.000**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**1.500.000**	**-**
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**39.300.000**	**39.300.000**
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**		
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**		
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**2.960.000**	
16	**Thu khác ngân sách**	**6.100.000**	**1.500.000**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**		
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**		

19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
II	Thu các khoản huy động đóng góp		-

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 59 /QĐ-UBND, ngày 04 /01/2020 của UBND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**384.800.000**	**321.450.000**	**63.350.000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**312.758.000**	**259.391.000**	**53.367.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**54.231.000**	**47.791.000**	**6.440.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.931.000	20.931.000	-
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.717.000	12.717.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	33.300.000	26.860.000	6.440.000
II	**Chi thường xuyên**	**249.287.000**	**203.039.000**	**46.248.000**
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	171.077.000	170.717.000	360.000
2	Chi khoa học và công nghệ	335.000	200.000	135.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	1.810.000	1.525.000	285.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**7.179.000**	**6.500.000**	**679.000**
IV	**Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác**	**2.061.000**	**2.061.000**	**-**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH, MỤC TIÊU**	**72.042.000**	**62.059.000**	**9.983.000**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**14.739.000**	**14.739.000**	**-**
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	12.945.000	12.945.000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.794.000	1.794.000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**57.303.000**	**47.320.000**	**9.983.000**
1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 2/10/2015 của Chính	1.662.000	1.662.000	
2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.083.000	1.083.000	
3	Hỗ trợ kinh phí an ninh quốc phòng và đối ngoại (đã bao gồm chế độ dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh do cơ quan có thẩm quyền giao do định mức ANQP thấp không đảm bảo, dừng thu quỹ ANQP và tăng lương cơ sở)	3.230.000	500.000	2.730.000
4	Hỗ trợ kiến thiết thị chính, hỗ trợ các tiêu chí để được công nhận chuẩn nông thôn mới; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường; hỗ trợ tổ chức Đại hội Đảng các cấp; …	9.350.000	6.947.000	2.403.000
5	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý, bảo vệ rừng	1.000.000	650.000	350.000
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 43/2014/NQ-HĐND, Quyết định 17/2016/QĐ - UBND của UBND tỉnh Đăk Nông; Kinh phí thực hiện chính sách giảm nghèo theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND của UBND tỉnh Đăk Nông	2.137.000	1.700.000	437.000

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến; hỗ trợ chính sách đối tượng bảo trợ xã hội	5.912.000	5.912.000	
8	Hỗ trợ tiền tết cho đối tượng chính sách và cứu đói tết Nguyên đán theo Quyết định của UBND tỉnh	1.500.000	950.000	550.000
9	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục nhà làm việc Công an huyện	1.000.000	1.000.000	
10	Máy lọc nước, phần mềm câu hỏi đề thi, sửa chữa cải tạo nhà lớp học, nâng lương định kỳ, lương giáo viên tăng thêm	14.527.000	14.527.000	-
11	Nâng cấp, cải tạo bờ rào và sân nền công trình Đền thờ thôn Bonrin, xã Nam N'Jang	1.000.000	1.000.000	
12	KP sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy	1.000.000	1.000.000	
13	Hỗ trợ sửa chữa cải tạo trụ sở UBND các xã	3.000.000	-	3.000.000
14	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp	2.960.000	2.447.000	513.000
15	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Dục vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện	1.946.000	1.946.000	
16	Kinh phí thực hiện trồng, chăm sóc cây xanh trên địa bàn	4.000.000	4.000.000	
17	Sửa chữa cổng, hàng rào, cải tạo một số hạng mục trụ sở của Trung tâm Dục vụ kỹ thuật nông nghiệp huyện	1.500.000	1.500.000	
18	Phần mềm quản lý các khoản thu, quản lý giáo dục (Misa)	496.000	496.000	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM SAU**	-		

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND, ngày 14 /02 /2020 của UBND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	*B*	*1*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**418.402.980**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ**	**33.602.980**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**384.800.000**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**54.231.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	54.231.000
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.717.000
-	Chi văn hóa thông tin	884.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.100.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.589.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	33.300.000
II	**Chi Chương trình MTQG**	**14.739.000**
1	Chương trình Nông thôn mới	12.945.000
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.794.000
III	**Chi thường xuyên**	**308.651.000**
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	171.077.000
-	Chi khoa học và công nghệ	335.000
-	Chi y tế	850.000
-	Chi văn hóa thông tin	2.744.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.986.000
-	Chi thể dục thể thao	679.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.810.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	21.258.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	85.799.000
-	Chi bảo đảm xã hội	7.565.000

STT	Nội dung	Dự toán
-	Chi thường xuyên khác	1.400.000
-	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	900.000
-	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	886.000
-	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	1.437.000
-	Kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (lần 1)	2.310.000
IV	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	
V	**Chi bổ sung dự trữ tài chính**	
VI	**Chi dự phòng ngân sách**	**7.179.000**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	-

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND, ngày 14 /01/2020 của UBND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG SỐ	348.102.770	**47.791.000**	**252.420.000**	**6.500.000**	-	**26.652.770**	**14.739.000**	**14.739.000**	-	-
A	**Các cơ quan, tổ chức**	321.450.000	**47.791.000**	**252.420.000**	**6.500.000**	-	-	**14.739.000**	**14.739.000**	-	-
I	**Chi đầu tư phát triển**	47.791.000	**47.791.000**	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tỉnh phân cấp	10.531.000	10.531.000					-			
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	31.760.000	31.760.000					-			
3	Chi từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm trước	5.500.000	5.500.000					-			
II	**Chi Chương trình MTQG**	14.739.000	-	-	-	-	-	**14.739.000**	**14.739.000**	-	-
1	Chương trình Nông thôn mới	12.945.000						12.945.000	12.945.000		
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	1.794.000						1.794.000	1.794.000		
III	**Chi thường xuyên**	252.420.000	-	**252.420.000**	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó										
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	170.717.000	-	170.717.000	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	167.480.000	-	167.480.000	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	166.006.000		166.006.000							
.1.2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	803.000		803.000							
.1.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21.000		21.000							
1.1.4	Phòng Dân tộc	50.000		50.000							
1.1.5	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
1.2	Chi đào tạo và dạy nghề	3.237.000	-	3.237.000	-	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Phòng Nội vụ	600.000		600.000							
1.2.2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.514.000		2.514.000							
1.2.3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	123.000		123.000							
2	Chi sự nghiệp y tế	850.000	-	850.000	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	800.000		800.000							
2.2	Phòng Y tế	50.000		50.000							
3	Chi Dân số và KHH gia đình	-									
4	Chi ứng dụng khoa học và công nghệ	200.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	200.000		200.000							
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	2.429.000	-	2.429.000	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	2.429.000		2.429.000							
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình - thông tấn	1.833.000	-	1.833.000	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	1.833.000		1.833.000							

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp Thể dục - thể thao	409.000	-	409.000	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Tuyền thông	409.000		409.000							
8	Chi bảo đảm xã hội	7.195.000	-	7.195.000	-	-	-	-	-	-	-
8.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6.980.000		6.980.000							
8.2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	215.000		215.000							
9	Chi các hoạt động kinh tế	20.828.000	-	20.828.000	-	-	-	-	-	-	-
9.1	Chi Sự nghiệp giao thông	7.496.000	-	7.496.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7.496.000		7.496.000							
9.2	Chi Sự nghiệp thủy lợi	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.000		50.000							
9.3	Chi Sự nghiệp nông, lâm, ngư nghiệp	6.920.000	-	6.920.000	-	-	-	-	-	-	-
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.620.000		6.620.000							
9.4	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, múc đất đổ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000		300.000							
9.5	Sự nghiệp khác	6.362.000	-	6.362.000	-	-	-	-	-	-	-
9.5.1	Hội chữ thập đỏ	388.000		388.000							
95.2	Ban quản lý dự án và phát triển đất	1.000.000		1.000.000							
9.5.3	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	3.874.000		3.874.000							
9.4	Chi công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.100.000		1.100.000							
10	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.525.000	-	1.525.000	-	-	-	-	-	-	-
10.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.525.000	-	1.525.000							
11	Chi quản lý hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể	35.566.000	-	35.566.000	-	-	-	-	-	-	-
11.1	Quản lý nhà nước	19.744.000	-	19.744.000	-	-	-	-	-	-	-
11.1.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.653.000		6.653.000							
11.1.2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	897.000		897.000							
11.1.3	Phòng Tư pháp	817.000		817.000							
11.2.4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.074.000		1.074.000							
11.1.5	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	809.000		809.000							
11.1.6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.371.000		1.371.000							
11.1.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo	713.000		713.000							
11.1.8	Phòng Y tế	1.016.000		1.016.000							
11.1.9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.427.000		1.427.000							
11.1.10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.771.000		1.771.000							
11.1.11	Phòng Nội vụ	1.178.000		1.178.000							
11.1.12	Thanh tra huyện	803.000		803.000							
11.1.13	Phòng Dân tộc	1.215.000		1.215.000							
11.2	Đảng	10.039.000	-	10.039.000	-	-	-	-	-	-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương; tăng lương; các nhệm vụ chi khác	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
11.2.1	Văn phòng Huyện ủy	10.039.000		10.039.000							
11.3	Khối đoàn thể	5.783.000	-	5.783.000	-	-	-	-	-	-	-
11.3.1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	1.757.000		1.757.000							
11.3.2	Huyện đoàn	821.000		821.000							
11.3.3	Hội phụ nữ	901.000		901.000							
11.3.4	Hội Nông dân	1.205.000		1.205.000							
11.3.5	Hội Cựu chiến binh	589.000		589.000							
11.3.6	Hội người cao tuổi	510.000		510.000							
12	Chi khác ngân sách	1.400.000		1.400.000							
13	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	900.000		900.000							
14	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000		2.061.000							
15	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	886.000		886.000							
16	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/	1.000.000		1.000.000							
17	Kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (	1.797.000		1.797.000							
IV	**Chi dự phòng**	6.500.000			**6.500.000**						
B	**Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới**	26.652.770	-	-	-	-	**26.652.770**	-	-	-	-
1	Uỷ ban nhân dân xã Nam Bình	7.164.605					7.164.605				
2	Uỷ ban nhân dân xã Đắk N'Drung	2.263.450					2.263.450				
3	Uỷ ban nhân dân xã Đắk Môl	1.073.760					1.073.760				
4	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hạnh	4.126.645					4.126.645				
5	Uỷ ban nhân dân xã Trường Xuân	2.164.340					2.164.340				
6	Uỷ ban nhân dân xã Nâm N'jang	3.435.080					3.435.080				
7	Uỷ ban nhân dân xã Đắk Hoà	893.340					893.340				
8	Uỷ ban nhân dân xã Thuận Hà	3.891.950					3.891.950				
9	Uỷ ban nhân dân thị trấn Đức An	1.639.600					1.639.600				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐĂK SONG

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND huyện Đăk Song)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó: Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông	Trong đó: Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động cơ quan, quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng số	**62.530**	**13.063**	**0**	**0**	**884**	**0**	**0**	**0**	**0**	**23.614**	**0**	**6.630**	**18.339**
	Huyện ủy Đăk Song	**300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**300**	**0**
1	Huyện ủy Đắk Song, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe cơ quan Huyện ủy	300											300	
	Ủy ban nhân dân huyện Đăk Song	**2.689**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.689**	**0**
2	Nhà lưu trữ UBND huyện Đăk Song	2.689											2.689	
	Công an huyện Đăk Song	**1.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.100**	**0**
3	Nhà ở cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đăk Song	1.100											1.100	
	Ủy ban nhân dân thị trấn Đức An	**4.458**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.458**	**0**	**700**	**300**
4	Đường giao thông TDP 3 thị trấn Đức An (phía Nam)	840									840			
5	Đường giao thông tổ dân phố 3, hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước	1.000									1.000			
6	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Đức An	300											300	
7	Vỉa hè QL14 đoạn đi qua trung tâm huyện Đăk Song (giai đoạn 3)	950									950			
8	Vỉa hè Quốc lộ 14 (giai đoạn 2)	668									668			
9	Cổng, tường rào trụ sở HĐND&UBND thị trấn Đức An	400											400	
10	Quảng trường Trung tâm huyện Đăk Song	300												300
	Ủy ban nhân dân xã Nam Bình	**5.406**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.633**	**0**	**673**	**1.100**
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL 14 vào UBND xã Nam Bình	850									850			
12	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình (giai đoạn 2)	1.100									1.100			
13	Chợ xã Nam Bình	1.100												1.100
14	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình	983									983			
15	Nhà làm việc xã đội xã Nam Bình	273											273	
16	Công trình sân bê tông HĐND&UBND xã Nam Bình	400											400	
17	Đường liên xã Nam Bình đi xã Thuận Hạnh	700									700			
	Ủy ban nhân dân xã Đăk Hòa	**395**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**395**	**0**	**0**	**0**
18	Nhà làm việc Xã đội xã Đăk Hòa	0												
19	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến thôn Đắk Sơn 1	395									395			
	Ủy ban nhân dân xã Đăk Môl	**2.367**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.199**	**0**	**1.168**	**0**
20	Hạ tầng kỹ thuật Trụ sở Đảng ủy - HĐND&UBND xã Đăk Môl	700											700	
21	Đường giao thông Bon Rlông đi thôn 3A3 xã Đăk Mol	310									310			
22	Đường giao thông liên xã Đắk Hòa Đắk Mol	639									639			
23	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	250									250			
24	Nhà làm việc xã đội xã Đắk Mol	268											268	
25	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol	200											200	
	Ủy ban nhân dân xã Thuận Hạnh	**2.661**	**0**	**0**	**0**	**761**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.900**	**0**	**0**	**0**
26	Đường giao thông thôn Thuận Hưng - thôn Thuận Tình xã Thuận Hạnh	700									700			

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan, quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
22	Đường giao thông liên xã Đắk Hòa Đắk Mol	639									639			
23	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	250									250			
24	Nhà làm việc xã đội xã Đắk Mol	268											268	
25	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol	200											200	
	Ủy ban nhân dân xã Thuận Hạnh	**2.661**	**0**	**0**	**0**	**761**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.900**	**0**	**0**	**0**
26	Đường giao thông thôn Thuận Hưng - thôn Thuận Tình xã Thuận Hạnh	700									700			
27	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòa đi QL 14C	1.200									1.200			
28	Nhà văn hóa xã Thuận Hạnh	761				761								
	Ủy ban nhân dân xã Thuận Hà	**1.911**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.911**	**0**	**0**	**0**
29	Đường giao thôn thôn 2 đi thôn 3 xã Thuận Hà (theo Quyết định 60/2007/TTg của Thủ tướng Chính phủ)	1.911									1.911			
	Ủy ban nhân dân xã Đăk N'Drung	**4.939**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**4.939**	**0**	**0**	**0**
30	Đường giao thông Đăk Kual 5 xã Đăk N'Drung	1.300									1.300			
31	Đường giao thông từ xã Đắk N'drung đi thôn 5	109									109			
32	Đường giao thông thôn 7, xã Đắk N'Drung	130									130			
33	Đường giao thông từ ngã 3 thôn Đắk Kual 5 đến Dốc Voi xã Đắk N'drung	900									900			
34	Nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Đức An đến cầu thôn 10 xã Đắk N'drung	2.500									2.500			
	Ủy ban nhân dân xã Trương Xuân	**3.996**	**0**	**0**	**0**	**123**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.873**	**0**	**0**	**0**
35	Đường giao thông từ Bon Jang Plei 3 đi Bon Jang Plei 2 xã Trường Xuân	1.400									1.400			
36	Đường GT thôn 8 xã Trường Xuân	473									473			
37	Nhà văn hóa xã Trường Xuân	123				123								
38	Nâng cấp đường từ QL14 đi Bon Bu Bơ Đăk Nông xã Trường Xuân, huyện Đăk Song	2.000									2.000			
	Ủy ban nhân dân xã Nâm N'Jang	**2.306**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.306**	**0**	**0**	**0**
39	Đường GT thôn 3 đi thôn Bùng Binh xã Nâm N'Jang	700									700			
40	Đường giao thông thôn Đắk Lư đi thôn Bùng Binh	1.606									1.606			
	Trường THCS Lý Thường Kiệt	**1.721**	**1.721**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
41	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Thường Kiệt	550	550											
42	Trương THCS Lý Thường Kiệt xã Đăk N'drung ; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	1.171	1.171											
	Trường Tiểu học Vừ A Dính	**350**	**350**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
43	Trường Tiểu học Vừ A Dinh, hạng mục: Khu nhà thể chất, sân bê tông	350	350											
	Trường Tiểu học Trưng Vương	**1.400**	**1.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
44	Nhà lớp học 8 phòng, Trường TH Trưng Vương, xã Trường Xuân	1.400	1.400											
	Trường THCS Bế Văn Đàn	**1.150**	**1.150**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
45	Trường THCS Bế Văn Đàn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng, nhà bảo vệ, sân, hàng rào	850	850											
46	Nhà đa năng trường THCS Bế Văn Đàn	300	300											
	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh	**1.200**	**1.200**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động cơ quan, quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
47	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh, hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	1.200	1.200											
	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	**250**	**250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
48	Trường THCS Nguyễn Tất Thành; hạng mục Nhà đa năng	250	250											
	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	**811**	**811**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
49	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, hạng mục: Nhà hiệu bộ	461	461											
50	Trường mẫu giáo Hoa sen, hạng mục: 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng bảo vệ	350	350											
	Trường Tiểu học Ngô Gia Tự	**1.127**	**1.127**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
51	Trường TH Ngô Gia Tự , nhà lớp học 6 phòng	1.127	1.127											
	Trường TH Trần Quốc Toản	**267**	**267**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
52	Trường TH Trần Quốc Toản, hạng mục: Nhà hiệu bộ	267	267											
	Trường THCS Nguyễn Du	**1.407**	**1.407**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
53	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nhà đa năng, Nhà lớp học 4 phòng	1.107	1.107											
54	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nâng cấp 06 phòng học, xây mới các phòng Y tế, bảo vệ, phòng thực hành thí nghiệm	300	300											
	Trường THCS Lê Quý Đôn	**1.097**	**1.097**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
55	Trường THCS Lê Quý Đôn, nhà lớp học 6 phòng	1.097	1.097											
	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình II	**250**	**250**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
56	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình II, hạng mục: Cổng, sân, tường rào	250	250											
	Trường TH Nguyễn Bỉnh Khiêm	**683**	**683**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
57	Trường tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm, hạng mục: 06 phòng học, khu giáo dục thể chất	683	683											
	Trường THCS Trần Phú	**1.350**	**1.350**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
58	Trường THCS Trần Phú, hạng mục: 02 phòng thực hành thí nghiệm,phòng Y tế, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất	350	350											
59	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân, hạng mục: Khu giáo dục thể chất, phòng bảo vệ	300	300											
60	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: 04 phòng học, phòng thư viện, phòng y tế, phòng truyền thống đoàn đội, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất, cổng tường rào	700	700											
	Quỹ phát triển đất 2019 (20% tiền sử dụng đất)	**2.200**												**2.200**
	Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019	**14.739**												**14.739**

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND, ngày 14 /01 /2020 của UBND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Sự nghiệp khác			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG SỐ	**252.420.000**	**170.717.000**	**200.000**	**2.429.000**	**1.833.000**	**409.000**	**1.525.000**	**20.828.000**	**7.496.000**	**6.970.000**	**6.362.000**	**35.566.000**	**7.195.000**	**8.044.000**
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	803.000	803.000						-						
2	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.514.000	2.514.000						-						
3	Hội chữ thập đỏ	388.000							388.000			388.000			
4	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông	4.671.000			2.429.000	1.833.000	409.000		-						
5	Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp Đăk Song	3.874.000							3.874.000			3.874.000			
6	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.653.000							-				6.653.000		
7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7.782.000							6.670.000		6.670.000		897.000	215.000	
8	Phòng Tư pháp	817.000							-				817.000		
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8.770.000		200.000					7.496.000	7.496.000			1.074.000		
10	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8.733.000	144.000						-				809.000	6.980.000	
11	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.371.000							-				1.371.000		
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	166.719.000	166.006.000						-				713.000		
13	Phòng Y tế	1.066.000							-				1.016.000		
14	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.427.000							-				1.427.000		
15	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.296.000						1.525.000	-				1.771.000		
16	Phòng Nội vụ	2.378.000	1.200.000						-				1.178.000		
17	Thanh tra huyện	803.000							-				803.000		
18	Phòng Dân tộc	1.265.000	50.000						-				1.215.000		
19	Văn phòng Huyện ủy	10.039.000							-				10.039.000		
20	Ủy ban Mặt trận tổ quốc VN huyện	1.757.000							-				1.757.000		
21	Huyện đoàn	821.000							-				821.000		
22	Hội phụ nữ	901.000							-				901.000		
23	Hội Nông dân	1.205.000							-				1.205.000		
24	Hội Cựu chiến binh	589.000							-				589.000		
25	Hội người cao tuổi	510.000							-				510.000		
26	Chi khác ngân sách	1.400.000							-						1.400.000
27	Tạo nguồn vốn vay của Ngân hàng chính sách	900.000							-						900.000
28	Chi tạo nguồn CCTL; tăng lương; một số chế độ theo quy định và các nhiệm vụ khác	2.061.000							-						2.061.000
29	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	886.000							-						886.000
30	Kinh phí hoạt động của Đoàn 12; hỗ trợ công tác cưỡng chế, múc đất đổ vi phạm, công tác quản lý và bảo vệ rừng	300.000							300.000		300.000				
31	Chính sách giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 56/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết 12/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đăk Nông	300.000							-						1.000.000
32	Kinh phí Đại hội Đảng lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 (lần 1)	300.000							-						1.797.000
33	Ban quản lý các dự án và Phát triển quỹ đất	1.000.000							1.000.000			1.000.000	-	-	
34	Chi công tác đo đạc, chỉnh lý hồ sơ địa chính (từ nguồn trích 10% thu tiền sử dụng đất)	1.350.000							1.100.000			1.100.000			

Biểu mẫu 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	**122.300.000**	**3.094.250**	**938.500**	**2.155.750**	**2.155.750**	**60.255.750**	**-**	**63.350.000**
1	UBND xã Nam Bình	15.022.000	240.750	160.000	80.750	80.750	9.992.250	-	10.233.000
2	UBND xã Đắk N'Drung	5.125.000	136.500	78.000	58.500	58.500	7.285.500	-	7.422.000
3	UBND xã Đắk Mol	3.954.000	141.000	62.000	79.000	79.000	5.097.000	-	5.238.000
4	UBND xã Thuận Hạnh	5.687.000	198.000	116.000	82.000	82.000	8.286.000	-	8.484.000
5	UBND xã Trường Xuân	8.986.000	210.500	115.000	95.500	95.500	6.528.500	-	6.739.000
6	UBND xã Nâm N'Jang	32.600.000	1.079.600	128.000	951.600	951.600	6.438.400	-	7.518.000
7	UBND xã Đắk Hòa	6.232.000	109.000	51.000	58.000	58.000	4.047.000	-	4.156.000
8	UBND xã Thuận Hà	5.976.000	125.500	60.000	65.500	65.500	8.391.500	-	8.517.000
9	UBND thị trấn Đức An	38.718.000	853.400	168.500	684.900	684.900	4.189.600	-	5.043.000

Biểu mẫu số 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**63.350.000**	**6.440.000**	**42.997.500**	**13.912.500**
1	UBND xã Nam Bình	10.233.000	4.550.000	4.244.000	1.439.000
2	UBND xã Nâm N'Jang	7.518.000	1.890.000	4.283.000	1.345.000
3	UBND xã Đăk N'Drung	7.422.000	-	4.931.000	2.491.000
4	UBND xã Thuận Hạnh	8.484.000	-	7.048.000	1.436.000
5	UBND xã Thuận Hà	8.517.000	-	6.164.500	2.352.500
6	UBND xã Đăk Mol	5.238.000	-	4.177.000	1.061.000
7	UBND xã Đăk Hòa	4.156.000	-	3.532.000	624.000
8	UBND xã Trường Xuân	6.739.000	-	4.858.000	1.881.000
9	UBND thị trấn Đức An	5.043.000	-	3.760.000	1.283.000

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND, ngày 14 / 01 /2020 của UBND huyện Đắk Song)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	*B*	*1=2+3*	*2=5+12*	*3=8+15*	*4=5+8*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10*	*9*	*10*	*11=12+15*	*12=13+14*	*13*	*14*	*15=16+17*	*16*	*17*
1	Nguồn vốn phân khai sau	14.739.000	14.739.000	-	12.945.000	12.945.000	12.945.000		-			1.794.000	1.794.000	1.794.000		-		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK SONG

Biểu mẫu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 54 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của UBND huyện Đắk Song)

(Đvt: triệu đồng)

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng	Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSĐP	Ngân sách địa phương	
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương													
	Tổng số (A=B)				**216.581**	**0**	**0**	**216.581**	**126.962**	**0**	**0**	**126.962**	**81.944**	**0**	**0**	**81.944**	**68.970**	**14.739**	**10.470**	**43.761**	
	Tổng số				**210.141**	**0**	**0**	**210.141**	**126.962**	**0**	**0**	**126.962**	**81.944**	**0**	**0**	**81.944**	**62.530**	**14.739**	**10.470**	**37.321**	
A	**Ngành, lĩnh vực, chương trình**																				
I	**Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất**																				
1	**Chuẩn bị đầu tư**				**53.730**	**0**	**0**	**53.730**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.200**	**0**	**10.470**	**3.730**	
1.1	Đường giao thông Đăk Kual 5 xã Đăk N'Drung	Xã Đăk N'Drung	2020-2021	4416/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	3.500			3.500									1.300			1.300	
1.2	Đường giao thông TDP 3 thị trấn Đức An (phía Nam)	Thị trấn Đức An	2020-2021	1418/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.400			2.400									840			840	
1.3	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lý Thường Kiệt	Xã Đăk N'Drung	2020-2021	1570/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.550			1.550									550			550	
1.4	Trường Tiểu học Vừ A Dinh, hạng mục: Khu nhà thể chất, sân bê tông	Xã Thuận Hà	2020-2021	1567/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.000			1.000									350			350	
1.5	Nhà lớp học 8 phòng, Trường TH Trưng Vương, xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2020-2021	1496/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	4.000			4.000									1.400		710	690	
1.6	Trường THCS Bế Văn Đàn, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng, nhà bảo vệ, sân, hàng rào	Xã Thuận Hà	2020-2021	1549/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	2.300			2.300									850		850		
1.7	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	2020-2021	1495/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	800			800									300		300		
1.8	Vỉa hè QL14 đoạn đi qua trung tâm huyện Đăk Song (giai đoạn 3)	Thị trấn Đức An	2020-2021	1424/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.600			2.600									950		950		

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSĐP	Ngân sách địa phương	
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương													
1.9	Đường giao thông từ Bon Jang Plei 3 đi Bon Jang Plei 2 xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2020-2021	1564/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000			4.000									1.400		1.400		
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL 14 vào UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2020-2021	1428/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.400			2.400									850		850		
2.1	Đường giao thông thôn Thuận Hưng - thôn Thuận Tình xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	2020-2021	1429/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	2.000			2.000									700		700		
2.2	Trường Tiểu học Lương Thế Vinh, hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	Xã Đăk Hòa	2020-2021	1566/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.300			3.300									1.200		1.200		
2.3	Hạ tầng kỹ thuật Trụ sở Đảng ủy - HĐND&UBND xã Đăk Môl	Xã Đăk Môl	2020-2021	1561/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.000			2.000									700		700		
2.4	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình (giai đoạn 2)	Xã Nam Bình	2020-2021	1417/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	3.000			3.000									1.100		1.100		
2.5	Quảng trường Trung tâm huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	2020-2021	1494/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	15.000			15.000									300		300		
2.6	Nhà ở cán bộ chiến sỹ Công an huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	2020-2021	1576/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	3.000			3.000									1.100		1.100		
2.7	Đường giao thông Bon RIông đi thôn 3A3 xã Đăk Mol	Xã Đăk Môl	2020-2021	1425/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	880			880									310		310		
2	**Thực hiện dự án**				**139.472**	**0**	**0**	**139.472**	**126.962**	**0**	**0**	**126.962**	**81.944**	**0**	**0**	**81.944**	**31.391**	**0**	**0**	**31.391**	
a	**Dự án hoàn thành trước 31/12/2018 (9 công trình)**				**34.336**	**0**	**0**	**34.336**	**34.336**	**0**	**0**	**34.336**	**27.033**	**0**	**0**	**27.033**	**3.774**	**0**	**0**	**3.774**	
a.1	Đường giao thông liên xã Đắk Hòa Đắk Mol	Xã Đăk Hòa	2010-2011		6.139.23			6.139	6.139			6.139	5.500			5.500	639			639	
a.2	Đường giao thông từ xã Đắk N'drung đi thôn 5	Xã Đăk N'Drung	2011-2012		4.867.80			4.868	4.868			4.868	4.475			4.475	109			109	
a.3	Đường GT thôn 3 đi thôn Bùng Binh xã Nâm N'Jang	Xã Nâm N'Jang	2017-2018	1165/QĐ-UBND 31/10/2016	6.900			6.900	6.900			6.900	5.311			5.311	700			700	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSĐP	Ngân sách địa phương	
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương													
a.4	Đường E29 xã Đăk Mol (giai đoạn 2)	Xã Đăk Mol	2017-2018	1166/QĐ-UBND, 31/10/2016	2.526			2.526	2.526			2.526	1.990			1.990	250			250	
a.5	Đường giao thông thôn 7, xã Đắk N'Drung	Xã Đăk N'Drung	2017-2018	1167/QĐ-UBND, 31/10/2016	1.748			1.748	1.748			1.748	1.270			1.270	130			130	
a.6	Chợ xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2017-2018	1062/QĐ-UBND, 31/10/2016	5.426			5.426	5.426			5.426	2.893			2.893	1.100			1.100	
a.7	Đường GT thôn 8 xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2017-2018	1170/QĐ-UBND 31/10/2016	3.000			3.000	3.000			3.000	2.415			2.415	473			473	
a.8	Trường THCS Nguyễn Tất Thành; hạng mục Nhà đa năng	Thị trấn Đức An	2017-2018	1162/QĐ-UBND 31/10/2016	2.077			2.077	2.077			2.077	1.610			1.610	250			250	
a.9	Nhà văn hóa xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân	2017-2018	867/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	1.652			1.652	1.652			1.652	1.569			1.569	123			123	
b	**Dự án khởi công năm 2018 chuyển tiếp sang năm 2019 (18 công trình)**		**Ban QLDA**		**56.136**	**0**	**0**	**56.136**	**56.088**	**0**	**0**	**56.088**	**34.879**	**0**	**0**	**34.879**	**16.695**	**0**	**0**	**16.695**	
b.1	Nhà làm việc Xã đội xã Đăk Hòa	Xã Đăk Hòa	2018-2019	1504/QĐ-UBND, 31/10/2017	960			960	912			912	580			580	0			0	
b.2	Đường giao thông thôn 2 xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2018-2019	1489/QĐ-UBND, 25/10/2017	3.370			3.370	3.370			3.370	2.192			2.192	983			983	
b.3	Trường Mẫu giáo Hoa Sen, hạng mục: Nhà hiệu bộ	xã Nam Bình	2018-2019	1461/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.450			1.450	1.450			1.450	860			860	461			461	
b.4	Nhà làm việc xã đội xã Nam Bình	xã Nam Bình	2018-2019	1460/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.104			1.104	1.104			1.104	660			660	273			273	
b.5	Trường TH Ngô Gia Tự , nhà lớp học 6 phòng	Xã Đắk Mol	2018-2019	1468/QĐ-UBND, 24/10/2017	2.937			2.937	2.937			2.937	1.810			1.810	1.127			1.127	
b.6	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến thôn Đắk Sơn 1	xã Đắk Mol	2018-2019	1495/QĐ-UBND, 30/10/2017	1.948			1.948	1.948			1.948	1.366			1.366	395			395	
b.7	Nhà làm việc xã đội xã Đắk Mol	xã Đắk Mol	2018-2019	1469/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.200			1.200	1.200			1.200	814			814	268			268	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSĐP	Ngân sách địa phương	
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương													
b.8	Vỉa hè Quốc lộ 14 (giai đoạn 2)	thị trấn Đức An	2018-2019	1490/QĐ-UBND, 25/10/2017	3.500			3.500	3.500			3.500	2.828			2.828	668			668	
b.9	Đường giao thông thôn Đắk Lư đi thôn Bùng Binh	Xã Nâm N'jang	2018-2019	1464/QĐ-UBND, 24/10/2017	3.756			3.756	3.756			3.756	2.070			2.070	1.606			1.606	
b.10	Trường TH Trần Quốc Toản, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xã Nâm N'jang	2018-2019	1462/QĐ-UBND, 24/10/2017	1.500			1.500	1.500			1.500	1.080			1.080	267			267	
b.11	Đường giao thôn thôn 2 đi thôn 3 xã Thuận Hà (theo Quyết định 60/2007/TTg của Thủ tướng Chính phủ)	Xã Thuận Hà	2018-2019	1494/QĐ-UBND, 30/10/2017	5.496			5.496	5.496			5.496	3.200			3.200	1.911			1.911	
b.12	Nâng cấp đường liên xã từ thôn Thuận Hòa đi QL 14C	Xã Thuận Hạnh	2018-2019	1506/QĐ-UBND, 31/10/2017	5.900			5.900	5.900			5.900	3.500			3.500	1.200			1.200	
b.13	Nhà văn hóa xã Thuận Hạnh	Xã Thuận Hạnh	2018-2019	1491/QĐ-UBND, 25/10/2017	2.250			2.250	2.250			2.250	1.330			1.330	761			761	
b.14	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nhà đa năng, Nhà lớp học 4 phòng	Xã Thuận Hạnh	2018-2019	1492/QĐ-UBND, 25/10/2017	4.399			4.399	4.399			4.399	3.056			3.056	1.107			1.107	
b.15	Nâng cấp đường liên xã từ thị trấn Đức An đến cầu thôn 10 xã Đắk N'drung	Xã Đăk N'Drung	2018-2019	1506/QĐ-UBND, 31/10/2017	6.900			6.900	6.900			6.900	4.166			4.166	2.500			2.500	
b.16	Đường giao thông từ ngã 3 thôn Đắk Kual 5 đến Dốc Voi xã Đắk N'drung	Xã Đăk N'Drung	2018-2019	1465/QĐ-UBND, 24/10/2017	3.466			3.466	3.466			3.466	1.827			1.827	900			900	
b.17	Trương THCS Lý Thường Kiệt xã Đăk N'drung ; hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng	xã Đắk N'drung	2018-2019	1496/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.000			3.000	3.000			3.000	1.760			1.760	1.171			1.171	
b.18	Trường THCS Lê Quý Đôn, nhà lớp học 6 phòng	Xã Trường Xuân	2018-2019	1493/QĐ-UBND, 30/10/2017	3.000			3.000	3.000			3.000	1.780			1.780	1.097			1.097	
c	**Dự án khởi công năm 2019 chuyển tiếp sang năm 2020 (16 công trình)**				**49.000**	**0**	**0**	**49.000**	**36.538**	**0**	**0**	**36.538**	**20.033**	**0**	**0**	**20.033**	**10.922**	**0**	**0**	**10.922**	
c.1	Trường TH&THCS Nguyễn Chí Thanh, phân hiệu thôn Tân Bình II, hạng mục: Cổng, sân, tường rào	Xã Đắk Hòa	2019-2020	1027/QĐ-UBND, 16/10/2018	2.000			2.000	1.400			1.400	700			700	250			250	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSĐP	Ngân sách địa phương	
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương													
c.2	Trường mẫu giáo Hoa sen, hạng mục: 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, nhà bếp, phòng bảo vệ	Xã Nam Bình	2019-2020	1049/QĐ-UBND, 23/10/2018	2.400			2.400	1.680			1.680	840			840	350			350	
c.3	Trường tiểu học Nguyễn Bỉnh Khiêm, hạng mục: 06 phòng học, khu giáo dục thể chất	Xã Nam Bình	2019-2020	1093/QĐ-UBND, 31/10/2018	3.500			3.500	2.450			2.450	1.225			1.225	683			683	
c.4	Trường THCS Trần Phú, hạng mục: 02 phòng thực hành thí nghiệm,phòng Y tế, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất	Xã Nam Bình	2019-2020	1047/QĐ-UBND, 22/10/2018	2.000			2.000	1.400			1.400	700			700	350			350	
c.5	Công trình sân bê tông HĐND&UBND xã Nam Bình	Xã Nam Bình	2019-2020	1026/QĐ-UBND, 16/10/2018	1.500			1.500	1.050			1.050	525			525	400			400	
c.6	Đường liên xã Nam Bình đi xã Thuận Hạnh	Xã Nam Bình	2019-2020		4.500			4.500	3.150			3.150	1.575			1.575	700			700	
c.7	Nhà đa năng trường THCS Bế Văn Đàn	Xã Thuận Hà	2019-2020	1072/QĐ-UBND, 26/10/2018	2.100			2.100	1.470			1.470	735			735	300			300	
c.8	Trường THCS Nguyễn Du, hạng mục: Nâng cấp 06 phòng học, xây mới các phòng Y tế, bảo vệ, phòng thực hành thí nghiệm	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1046/QĐ-UBND, 22/10/2018	1.200			1.200	840			840	420			420	300			300	
c.9	Trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân, hạng mục: Khu giáo dục thể chất, phòng bảo vệ	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1050/QĐ-UBND, 22/10/2018	650			650	455			455	228			228	300			300	
c.10	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: 04 phòng học, phòng thư viện, phòng y tế, phòng truyền thống đoàn đội, phòng bảo vệ, khu giáo dục thể chất, cổng tường rào	Xã Thuận Hạnh	2019-2020	1074/QĐ-UBND, 26/10/2018	4.500			4.500	3.150			3.150	1.575			1.575	700			700	
c.11	Nâng cấp đường từ QL14 đi Bon Bu Bơ Đăk Nông xã Trường Xuân, huyện Đăk Song	Xã Trường Xuân	2019-2020	1080/QĐ-UBND, 29/10/2018	5.000			5.000	3.500			3.500	1.750			1.750	2.000			2.000	
c.12	Đường giao thông tổ dân phố 3, hạng mục: Nền, móng mặt đường và hệ thống thoát nước	Thị trấn Đức An	2019-2020	1088/QĐ-UBND, 10/12/2018	4.200			4.200	2.940			2.940	1.575			1.575	1.000			1.000	

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, thời gian hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				Ghi chú
				Quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương (CT MTQG)	Ngân sách tỉnh phân cấp về NSĐP	Ngân sách địa phương	
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương													
c.13	Cổng, tường rào trụ sở HĐND&UBND thị trấn Đức An	Thị trấn Đức An	2019-2020	1025/QĐ-UBND, 16/10/2018	1.150			1.150	1.093			1.093	455			455	400			400	
c.14	Huyện ủy Đắk Song, hạng mục: Nhà bảo vệ, nhà xe cơ quan Huyện ủy	Thị trấn Đức An	2019-2020	1048/QĐ-UBND, 22/10/2018	1.000			1.000	950			950	350			350	300			300	
c.15	Nhà lưu trữ UBND huyện Đăk Song	Thị trấn Đức An	2019-2020	1075/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.800			6.800	6.460			6.460	2.380			2.380	2.689			2.689	
c.16	Trụ sở làm việc Đảng ủy – HĐND&UBND xã Đăk Mol	Xã Đắk Mol	2019-2020	1073/QĐ-UBND, 26/10/2018	6.500			6.500	4.550			4.550	5.000			5.000	200			200	
3	**Quỹ phát triển đất 2019 (20% tiền sử dụng đất)**		**2020**		**2.200**			**2.200**									**2.200**			**2.200**	
4	**Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019**		**2020**		**14.739**			**14.739**									**14.739**	**14.739**			
5	**Ngân sách xã**		**2020**		**6.440**			**6.440**									**6.440**			**6.440**	